

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ và giao dự toán kinh phí sự nghiệp cho các đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ năm 2023 (bổ sung lần 6)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN  
KHÓA X, KỶ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023;*

*Xét Tờ trình số 226/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ và giao dự toán kinh phí sự nghiệp cho các đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ năm 2023 (bổ sung lần 6); Báo cáo thẩm tra số 269/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp..*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ và giao dự toán kinh phí sự nghiệp cho các đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ năm 2023 (bổ sung lần 6), với tổng số tiền 77.377,168 triệu đồng (Bảy mươi bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn đồng) như biểu số 01 và 02 kèm theo.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPCP, VPCTN;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành ủy), HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Các Phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Phương Thị Thanh**

**PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ  
PHÁT SINH NĂM 2023 (BỔ SUNG LẦN 6)**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 93/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị: Đồng*

STT	Nguồn kinh phí/Nhiệm vụ chi/Đơn vị thực hiện	Số tiền	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>77.377.168.000</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề tỉnh điều hành năm 2023</b>	<b>11.285.861.000</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ</b>	<b>3.196.323.000</b>	
	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông	3.000.943.600	
-	Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể	195.379.400	
<b>2</b>	<b>Kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo và các chính sách cho giáo viên</b>	<b>7.950.033.000</b>	Chi tiết theo Biểu số 02
-	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn	500.000.000	
-	Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn	721.616.000	
-	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông	1.095.740.000	
-	Ủy ban nhân dân huyện Na Rì	2.726.734.000	
-	Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm	1.095.509.000	
-	Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể	739.981.000	
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	22.620.000	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.047.833.000	
<b>3</b>	<b>Kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên</b>	<b>139.505.000</b>	
-	Trường Chính trị tỉnh	139.505.000	
<b>II</b>	<b>Nguồn Cải cách tiền lương năm 2023</b>	<b>66.091.307.000</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ đối với đối tượng tinh giản biên chế đợt nghỉ 01/11 và đợt nghỉ 01/12 năm 2023</b>	<b>404.307.000</b>	
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn	110.743.000	
-	Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn	276.194.000	
-	Ủy ban nhân dân huyện Na Rì	17.370.000	
<b>2</b>	<b>Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương năm 2023</b>	<b>65.687.000.000</b>	
	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>30.236.000.000</b>	
2.1	Sở Y tế	4.106.000.000	
2.2	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.679.000.000	
2.3	Văn phòng UBND tỉnh	663.000.000	
2.4	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	435.000.000	
2.5	Sở Xây dựng	366.000.000	
2.6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	449.000.000	
2.7	Sở Thông tin và Truyền thông	390.000.000	
2.8	Sở Nội vụ	602.000.000	
2.9	Sở Tư pháp	396.000.000	
2.10	Sở Công Thương	69.000.000	
2.11	Sở Lao động - TB&XH	1.024.000.000	

STT	Nguồn kinh phí/Nhiệm vụ chi/Đơn vị thực hiện	Số tiền	Ghi chú
2.12	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	826.000.000	
2.13	Sở Khoa học và Công nghệ	350.000.000	
2.14	Sở Tài chính	479.000.000	
2.15	Thanh tra tỉnh	396.000.000	
2.16	Sở Nông nghiệp & PTNT	4.748.000.000	
2.17	Vườn Quốc gia Ba Bể	677.000.000	
2.18	Sở Giao thông - Vận tải	210.000.000	
2.19	Ban Dân tộc	191.000.000	
2.20	Ban Quản lý các KCN tỉnh	114.000.000	
2.21	Văn phòng tỉnh uỷ	714.000.000	
2.22	Ban Nội chính Tỉnh uỷ	286.000.000	
2.23	Đảng uỷ các cơ quan tỉnh	344.000.000	
2.24	Ban Dân vận Tỉnh uỷ	298.000.000	
2.25	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh uỷ	426.000.000	
2.26	Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ	419.000.000	
2.27	Ban Tổ chức Tỉnh uỷ	445.000.000	
2.28	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	154.000.000	
2.29	Hội Liên hiệp phụ nữ	329.000.000	
2.30	Hội Nông dân tỉnh	355.000.000	
2.31	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	292.000.000	
2.32	Hội cựu chiến binh	151.000.000	
2.33	Tỉnh Đoàn	248.000.000	
2.34	Hội Luật gia	27.000.000	
2.35	Hội đồng y	64.000.000	
2.36	Hội bảo trợ NKT và TEMC	33.000.000	
2.37	Hội nạn nhân chất độc màu da cam /DIOXIN	26.000.000	
2.38	Hội Nhà báo	39.000.000	
2.39	Hội Chữ Thập đỏ	90.000.000	
2.40	Hội Cựu thanh niên xung phong	26.000.000	
2.41	Hội người cao tuổi	25.000.000	
2.42	Hội khuyến học	30.000.000	
2.43	Hội Văn học nghệ thuật	69.000.000	
2.44	Liên minh HTX	129.000.000	
2.45	Ban An toàn giao thông	29.000.000	
2.46	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	18.000.000	
	<b>Cấp huyện</b>	<b>35.451.000.000</b>	
1	Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể	15.490.000.000	
2	Ủy ban nhân dân huyện Na Rì	8.010.000.000	
3	Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn	643.000.000	
4	Ủy ban nhân dân Thành phố Bắc Kạn	2.575.000.000	
5	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	6.010.000.000	
6	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn	2.723.000.000	

**PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ASXH CÒN THIẾU  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 93/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị: Đồng*

STT	Chính sách, nhiệm vụ	Kinh phí đã bố trí	Nhu cầu kinh phí năm 2023	Kinh phí còn thiếu, được cấp bổ sung	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>121.492.364.000</b>	<b>129.442.397.000</b>	<b>7.950.033.000</b>	
<b>1</b>	<b>Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ</b>	<b>23.844.000.000</b>	<b>25.047.106.000</b>	<b>1.203.106.000</b>	
-	Huyện Na Rì	16.420.000.000	17.007.911.000	587.911.000	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.424.000.000	8.039.195.000	615.195.000	
<b>2</b>	<b>Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017 của Chính phủ</b>	<b>5.364.000</b>	<b>28.542.000</b>	<b>23.178.000</b>	
-	Huyện Chợ Mới	0	22.620.000	22.620.000	
-	Huyện Pác Nặm	5.364.000	5.922.000	558.000	
<b>3</b>	<b>Chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ</b>	<b>74.453.000.000</b>	<b>76.517.991.000</b>	<b>2.064.991.000</b>	
-	Huyện Ba Bể	11.449.000.000	11.625.285.000	176.285.000	
-	Huyện Na Rì	7.976.000.000	8.471.463.000	495.463.000	
-	Huyện Ngân Sơn	10.381.000.000	10.802.400.000	421.400.000	
-	Huyện Pác Nặm	21.230.000.000	21.941.382.000	711.382.000	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	23.417.000.000	23.677.461.000	260.461.000	

STT	Chính sách, nhiệm vụ	Kinh phí đã bố trí	Nhu cầu kinh phí năm 2023	Kinh phí còn thiếu, được cấp bổ sung	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	
4	<b>Chính sách hỗ trợ của địa phương đối với trường phổ thông có học sinh bán trú theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 06/11/2016 của HĐND tỉnh Bắc Kạn</b>	<b>1.183.000.000</b>	<b>1.283.751.000</b>	<b>100.751.000</b>	
-	Huyện Pác Nặm	1.183.000.000	1.283.751.000	100.751.000	
5	<b>Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/05/2009 của Liên Bộ: Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo:</b>	<b>21.128.000.000</b>	<b>22.497.288.000</b>	<b>1.369.288.000</b>	
-	Huyện Na Rì	4.005.000.000	4.055.381.000	50.381.000	
-	Huyện Pác Nặm	3.519.000.000	3.801.818.000	282.818.000	
-	Huyện Ngân Sơn	3.838.000.000	4.138.216.000	300.216.000	
-	Huyện Ba Bể	3.838.000.000	4.401.696.000	563.696.000	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.928.000.000	6.100.177.000	172.177.000	
6	<b>Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 113/2015/NĐ-CP ngày 9/11/2015 của Chính phủ</b>	<b>879.000.000</b>	<b>3.410.992.000</b>	<b>2.531.992.000</b>	
-	Thành phố Bắc Kạn	879.000.000	1.379.000.000	500.000.000	
-	Huyện Bạch Thông	0	1.095.740.000	1.095.740.000	
-	Huyện Na Rì	0	936.252.000	936.252.000	
7	<b>Kinh phí bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp sự nghiệp giáo dục</b>	<b>0</b>	<b>656.727.000</b>	<b>656.727.000</b>	
-	Huyện Na Rì	0	656.727.000	656.727.000	